



Original Article

Sustainable livelihoods of ethnic minority households in Hoang Su Phi District, Ha Giang Province

Nguyen Duc Bao¹, Do Hoang Phuong¹, Nguyen Manh Dung¹,
Nguyen Anh Tuan¹, Nguyen Thu Hang¹, To The Nguyen¹,
Nguyen Thi Lan Huong^{1,*}, Nguyen Thi Hong²

¹*VNU University of Economics and Business,
No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

²*International Training and Cooperation Institute - East Asia University of Technology
Trinh Van Bo Street, Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam.*

Received: 2 June, 2022

Revised: February 9, 2023; Accepted: February 25, 2023

Abstract: This study has shed light on the status of rural household resources of livelihoods in Hoang Su Phi district, Ha Giang province. The livelihoods the hallmarks of small-scale production, associated with markedly low productivity. Nevertheless, due to their newly increasing awareness of the sense of community and the role of unions in the village, they have been progressively participating in organisations and expanding social relationships. Additionally, this study has measured the sustainability of livelihoods applying the index method against five groups of criteria and the results show that the livelihoods in Hoang Su Phi district are not sustainable with the lowest being the human capital criterion. Given the acquired insights, five solutions for effective use of capitals, including improving the human resources quality, supporting the employment, increasing the credit of households and enhancing the infrastructure have been drawn.

Keywords: Sustainable livelihood, Hoang Su Phi district, households, livelihood resources, ethnic minorities.

* Corresponding author

E-mail address: huongkthb@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.164>

Copyright © 2023 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang

Nguyễn Đức Bảo¹, Đỗ Hoàng Phương¹, Nguyễn Mạnh Dũng¹,
Nguyễn Anh Tuấn¹, Nguyễn Thu Hằng¹, Tô Thế Nguyên¹,
Nguyễn Thị Lan Hương^{1,*}, Nguyễn Thị Hồng²

¹Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế - Trường Đại học Công nghệ Đông Á
Phố Trịnh Văn Bô, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 2 tháng 6 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 9 tháng 2 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 2 năm 2023

Tóm tắt: Trên cơ sở đánh giá thực trạng nguồn lực sinh kế của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang, nghiên cứu cho thấy các hoạt động sinh kế của người dân vẫn còn mang tính chất nhỏ lẻ, năng suất thấp. Tuy nhiên, người dân đã nhận thức được vai trò của cộng đồng, các tổ chức đoàn hội và bắt đầu mở rộng mối quan hệ cộng đồng bền vững. Đồng thời, nghiên cứu tiến hành đo lường mức độ bền vững của sinh kế dựa trên 5 nhóm tiêu chí, kết quả cho thấy hầu hết chỉ số sinh kế bền vững đều thấp, đặc biệt là tiêu chí vốn con người. Từ đó, 5 nhóm giải pháp về sử dụng nguồn vốn hiệu quả đã được đưa ra, bao gồm: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ việc làm, tăng cường vốn tín dụng và cải thiện cơ sở hạ tầng.

Từ khóa: Sinh kế bền vững, huyện Hoàng Su Phì, hộ gia đình, nguồn lực sinh kế, dân tộc thiểu số.

1. Tính cấp thiết

Để duy trì sự tồn tại và phát triển, con người cần tập hợp các nguồn lực và khả năng của mình, đồng thời kết hợp với việc lựa chọn các hoạt động sinh kế nhằm kiếm sống và đạt được các mục tiêu. Tồn tại và phát triển là một nhu cầu của đời sống xã hội, nhưng tồn tại và phát triển phải bền vững mới đem lại sự thịnh vượng lâu dài cho con người. Vì vậy, thuật ngữ sinh kế bền vững (SKBV) đã ra đời và đang được sử dụng rộng rãi như là một yêu cầu của cuộc sống. SKBV là điều kiện cần thiết cho quá trình phát triển, nâng cao

đời sống của con người nhưng vẫn đáp ứng được đòi hỏi về chất lượng môi trường tự nhiên.

Trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về SKBV cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu chỉ ra do SKBV phụ thuộc quá lớn vào khai thác nguồn lực tự nhiên đã dẫn đến làm suy giảm, cạn kiệt nguồn lực, thiếu tự chủ về các nguồn lực sinh kế (Fahad và cộng sự, 2022). Các nghiên cứu ở Việt Nam có những cách thức đánh giá SKBV khác nhau, từ đó đưa ra nhiều kết quả đánh giá khác nhau về SKBV, nhưng hầu hết các nghiên cứu đó tập trung phân tích thực trạng các

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: huongkthb@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.164>

Bản quyền © 2023 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC-NC 4.0 license.

nguồn lực sinh kế và đánh giá kết quả thực hiện sinh kế, từ đó nhận định kết quả và mục tiêu thực hiện sinh kế. Hơn nữa, cho đến nay, hầu hết các nghiên cứu SKBV tại các vùng miền núi chưa đưa ra một hệ thống chỉ tiêu đánh giá rõ ràng, các thang đo thiếu thống nhất, số lượng và chất lượng các chỉ tiêu đánh giá phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của người nghiên cứu.

Huyện Hoàng Su Phì là một trong những huyện biên giới miền núi khó khăn nhất của tỉnh Hà Giang. Huyện có 100% hộ gia đình thuộc hộ dân tộc thiểu số (DTTS) và có khoảng 18% trên tổng số hộ nghèo toàn tỉnh Hà Giang (Hà Giang Statistical Office, 2021). Việc nghiên cứu về sinh kế của các hộ gia đình tại huyện Hoàng Su Phì sẽ là điển hình cho giải quyết vấn đề nghèo đói chung tại Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng các hoạt động sinh kế dựa trên khung phân tích SKBV, từ đó làm sáng tỏ đặc điểm sinh kế người nghèo tại miền núi của tỉnh Hà Giang. Đồng thời, các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lực sẵn có được đưa ra sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý có cơ sở cho chính sách giảm nghèo tại địa phương.

2. Tổng quan nghiên cứu và khung phân tích sinh kế bền vững

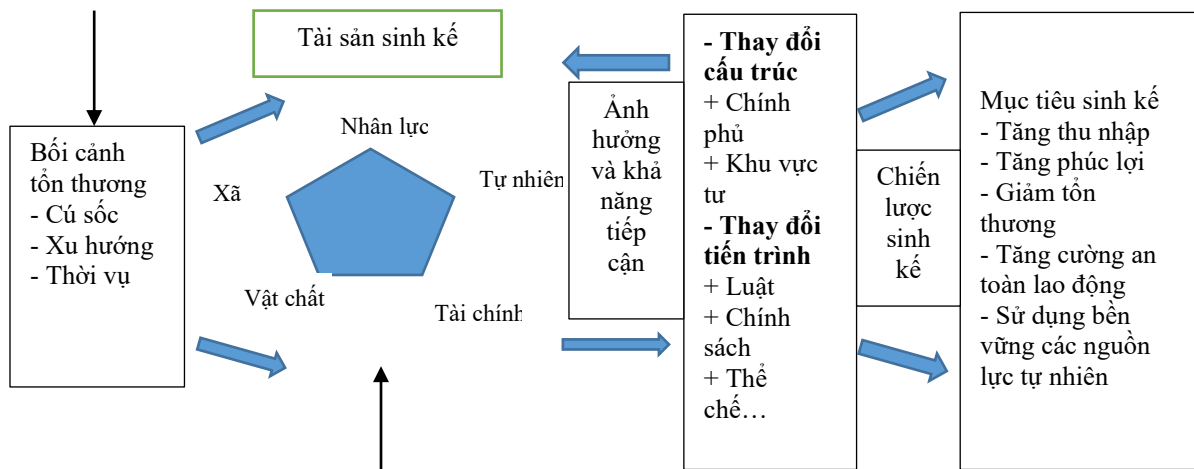
Obong và cộng sự (2013) chỉ ra các hoạt động sinh kế của người dân vùng đệm ảnh hưởng đến vườn quốc gia, trong đó sản xuất nông nghiệp xâm lấn đất rừng chiếm đa số, tiếp đến là săn trộm và hoạt động khác. Wamalwa và cộng sự (2021) điều tra tài sản sinh kế ảnh hưởng như thế nào đến các lựa chọn sinh kế của hộ gia đình, chỉ ra tài sản con người, tài chính, vật chất, tự nhiên và xã hội đều có ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế.

Thời gian gần đây, nhiều nghiên cứu về SKBV đã sử dụng chỉ số tổng hợp để đo lường mức độ bền vững về sinh kế. Nadhavadekar & cộng sự (2021) đã nghiên cứu tính bền vững sinh kế theo các 5 loại vốn sinh kế là con người, vật chất, tự nhiên, xã hội và tài chính. Hahn và cộng sự (2009) cũng dựa trên 5 loại vốn sinh kế này

để tính toán mức độ tổn thương sinh kế của các hộ gia đình. Chỉ số SKBV được đánh giá và phân loại theo 3 mức độ là thấp, trung bình và cao. Li và cộng sự (2020) giới thiệu một chỉ số bền vững về sinh kế nhằm xây dựng một hệ thống cân bằng để đánh giá các thành tựu bền vững về sinh kế tại các điểm đến du lịch nông thôn. Fatemeh và Niloofar (2021) xác định và đo lường khả năng phục hồi sinh kế hộ gia đình bằng cách tiếp cận SKBV.

Như vậy, chỉ số đánh giá mức độ SKBV được nhiều tác giả sử dụng và ngày càng hoàn thiện. Tuy nhiên, hạn chế của dạng nghiên cứu này là phần lớn được đo lường định tính, số câu hỏi hay chỉ tiêu có thể quyết định làm tăng độ tin cậy của thông tin trên quan điểm của các vấn đề liên quan. Mặt khác, các nghiên cứu được thực hiện ở nhiều bối cảnh, cách tiếp cận phân tích chỉ số khác nhau nên dẫn đến số lượng, quy mô và chất lượng chỉ tiêu được lựa chọn để đo lường khác nhau. Bên cạnh đó, việc xác định phương pháp tính trọng số đối với các nghiên cứu không giống nhau nên dẫn đến nhiều kết quả.

Tổ chức DFID (1999) đã xây dựng khung SKBV bao gồm 5 nhóm chỉ tiêu cơ bản: bối cảnh gây tổn thương, tài sản sinh kế, chuyển đổi thể chế và chính sách, chiến lược sinh kế và mục tiêu sinh kế. Nền tảng khung SLF của DFID dựa trên cách tiếp cận 5 nhóm tài sản sinh kế gồm vốn vật chất, vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội và vốn tự nhiên. Đây là khung phân tích được nhiều quốc gia và nhà nghiên cứu thực nghiệm áp dụng, đặt nền móng cho các nghiên cứu liên quan đến giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận sinh kế. Theo khung phân tích này, con người phải được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển và do đó làm tăng hiệu quả của các sự trợ giúp phát triển. Khung phân tích SKBV được xem là một công cụ hữu hiệu để nhận định các nhân tố cấu thành và các tiêu chí đánh giá sinh kế, những cú sốc, những căng thẳng, những hoàn cảnh cần phải đối phó, những điểm mạnh và điểm yếu, từ đó lựa chọn phương pháp tác động đến sinh kế phù hợp để cải thiện, lựa chọn hoặc thay thế sinh kế.



Hình 1: Khung sinh kế bền vững theo DFID
 Nguồn: DFID (1999).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Hai xã được lựa chọn để khảo sát là Tự Nhân (tổng số hộ dân là 743 hộ) và Nậm Dịch (tổng số hộ dân là 424 hộ) bởi đây là hai xã có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất. Phương pháp điều tra xã hội học, thực hiện phỏng vấn trực tiếp chủ hộ trong gia đình là hộ nghèo, cận nghèo được thực hiện tại hai thôn của mỗi xã được lựa chọn.

Nhằm đảm bảo mẫu có tính đại diện cao cho tổng thể, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra ngẫu nhiên có điều chỉnh. Theo Yamane (1973), số lượng mẫu điều tra được xác định dựa trên công thức Slovin:

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot e^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu cần khảo sát, N là tổng thể ($N = 693 + 424 = 1.117$) và e là sai số cho phép (trong nghiên cứu này chọn mức độ tin cậy là 90%, sai số tương ứng $e = 0,1$). Do đó, nghiên cứu xác định số hộ cần khảo sát để đảm bảo ý nghĩa thống kê là trên 92 hộ gia đình. Trên thực

tế, nghiên cứu thu thập được 273 mẫu, được xử lý và tiếp tục thực hiện các bước phân tích dữ liệu.

3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Chỉ số SKBV hộ gia đình được đo lường dựa trên 5 nhóm tiêu chí có tầm quan trọng như nhau nên trọng số (w_j) đều bằng 1. Mỗi tiêu chí được tính dựa trên số chỉ tiêu trong nhóm tiêu chí đó.

$$SKBV = \frac{\sum_1^5 CI_i}{5}$$

Chỉ số tiêu chí: Được tính bằng tổng của các tích giữa trọng số của từng chỉ tiêu (với giá trị trung bình được mã hóa của từng chỉ tiêu), cụ thể như sau:

$$CI_i = \sum w_j \times M'(H_j)$$

Trọng số của từng chỉ tiêu (w_j): Được tính theo từng nhóm tiêu chí và tổng trọng số của các chỉ tiêu trong mỗi nhóm tiêu chí là bằng 1,0 được thể hiện trên khung phân tích chỉ số.

Thang đo chỉ số dựa theo thang đo của Kamaruddin và Samsudin (2014), là căn cứ để mức chỉ số từ 0,5 trở lên được xem là có khả năng bền vững (Bảng 1).

Bảng 1: Thước đo mức độ bền vững của chỉ số phát triển bền vững

Giá trị chỉ số SKBV	Mức độ bền vững
0,0-0,2	Rất kém bền vững
0,2-0,4	Kém bền vững
0,4-0,6	Tương đối bền vững
0,6-0,8	Khá bền vững
0,8-1,0	Rất bền vững

Nguồn: Kamaruddin và Samsudin (2014).

Bảng 2: Tình hình nguồn vốn con người của các hộ gia đình tại huyện Hoàng Su Phì

Tiêu chí	Đặc điểm	Đơn vị tính	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Quy mô hộ	1-2 người	Hộ	44	16,18
	3-6 người		189	69,23
	7-9 người		40	13,96
Độ tuổi	≤ 14	Tuổi	486	38,82
	15-59		706	56,39
	≥ 60		60	4,79
Trình độ học vấn của chủ hộ	0	Năm	84	30,77
	1-5		105	38,46
	6-9		61	22,34
	10-12		21	7,69
	Trên 12		2	0,73
Số người trong độ tuổi lao động	Nữ	Người	176	22,08
	Nam	Người	621	77,92
Lao động đã qua đào tạo		Người	96	13,61

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

4. Thực trạng các nguồn lực sinh kế bền vững của các hộ gia đình tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang

a. Vốn con người

Nguồn vốn con người được mô tả dựa trên cơ sở phân tích và đánh giá 5 chỉ tiêu (Bảng 2).

Bảng 2 chỉ ra: Số nhân khẩu từ 3-6 nhân khẩu chiếm đa số. Lứa tuổi 15-59 là lực lượng lao động chủ yếu, chiếm tỷ lệ 56,39%. Tỷ lệ người cao tuổi tương đối thấp, cho thấy người già không phải là gánh nặng kinh tế của các hộ gia đình. Tỷ lệ lao động nữ chỉ chiếm 22,08%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ lao động nam, có sự mất cân đối giữa lao động nam và nữ tham gia vào các hoạt động sinh kế, từ đó cho thấy người

dân huyện miền núi vẫn giữ quan niệm về phân biệt giới tính trong các quyết định liên quan đến sinh kế. Mặc dù có đến gần 80% người biết chữ nhưng tỷ lệ lao động đã đào tạo nghề rất thấp, chỉ ở mức 13,6%, phản ánh chất lượng lao động rất kém. Tóm lại, về nguồn vốn con người, các hộ gia đình tại khu vực nghiên cứu có nguồn lao động dồi dào, tuy nhiên trình độ học vấn của lao động còn thấp, là yếu tố dẫn đến sinh kế thiếu bền vững của các hộ gia đình.

b. Vốn vật chất

Nguồn lực vật chất của hộ gia đình được thể hiện qua các loại tài sản gia đình như nhà cửa và các loại tài sản hay vật dụng khác phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân (Bảng 3).

Bảng 3: Vốn vật chất của hộ gia đình

Loại tài sản	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số con trung bình/hộ
<i>Tài sản sinh hoạt</i>			
Tivi màu	109	40,01	
Dàn nghe nhạc các loại	2	0,73	
Tủ lạnh	79	28,94	
Máy giặt, máy sấy quần áo	2	0,73	
Bình tắm nước nóng	1	0,37	
Máy tính bàn/laptop/iPad	1	0,73	
Điện thoại di động, cố định	266	97,43	
<i>Tài sản sản xuất</i>			
Trâu, bò, ngựa sinh sản	229	83,88	1,41
Lợn, dê, cừu sinh sản	258	94,51	3,13
Giá cầm, thúy cầm, chim	220	80,59	7,06

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Kết quả chỉ ra: Tài sản mà hộ nông dân sở hữu nhiều nhất là điện thoại. Tỷ lệ hộ gia đình sở hữu các tài sản đắt tiền ở mức trung bình như 28,94% hộ sở hữu tủ lạnh, 40% hộ sở hữu tivi màu. Tuy nhiên, rất ít các hộ sở hữu máy điều hòa nhiệt độ, máy giặt, máy sấy quần áo, bình tắm nước nóng, máy tính/laptop/iPad. Nhìn chung, hầu như tất cả những người được hỏi đều sở hữu các tài sản đại diện cho sự cần thiết cơ bản của SKBV nhưng tỷ lệ sở hữu các thiết bị đắt tiền là rất ít.

Trung bình các hộ gia đình sở hữu nhiều nhất 7 con vật là tài sản sản xuất. Con số này cho thấy quy mô đàn gia súc còn nhỏ, chưa phát huy hết lợi thế của điều kiện tự nhiên. Trong 273 hộ khảo sát có 4 hộ được hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ tiền mua trâu, 1 hộ được hỗ trợ 1 con dê và 3 hộ được hỗ trợ 1 con trâu, cho thấy hoạt động hỗ trợ của Nhà nước còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa đáp ứng nhu cầu của người dân. Bên cạnh đó, tập quán chăn nuôi của người dân chủ yếu nhỏ lẻ theo hộ gia đình; giá trị kinh tế mang lại chưa cao; việc ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi còn nhiều hạn chế là nguyên nhân cản trở các hộ gia đình thoát nghèo bền vững.

c. Vốn xã hội

Hộ gia đình sở hữu tài sản xã hội cao sẽ tạo điều kiện đổi mới, phát triển kiến thức và chia sẻ

kiến thức, từ đó tăng vốn con người (Hahn và cộng sự, 2009). Hiện nay, các tổ chức đoàn thể xã hội là một trong những nguồn lực hỗ trợ đáng kể cho cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống. Tại khu vực nghiên cứu có 100% hộ gia đình tham gia vào tổ chức đoàn thể, đây là một tỷ lệ cao, tức là các hộ gia đình tích cực tham gia hoạt động xã hội nhằm gắn kết nông dân với nhau (Bảng 4).

Bảng 4: Loại hình tổ chức đoàn thể mà người dân tham gia

Loại hình tổ chức đoàn thể xã hội	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Mặt trận	1	0,37
Hội Nông dân, Hội Phụ nữ	20	7,33
Đoàn Thanh niên	4	1,47
Hội Cựu chiến binh	1	0,37
Hội Người cao tuổi	247	90,48

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

d. Vốn tự nhiên

Đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu sống theo hình thức cộng đồng, cùng với đó trình độ nhận thức còn thấp, dẫn đến khó có thể tìm được việc làm tại những nơi khác, do đó nguồn vốn tự nhiên đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự

phát triển sinh kế và thoát nghèo của họ. Ngoài ra, hộ gia đình có đất cũng được ưu đãi về vốn

tài chính, vì họ có thể sử dụng đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

Bảng 5: Tình hình nguồn vốn tự nhiên của các hộ gia đình

Các chỉ tiêu vốn tự nhiên	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Diện tích trồng cây lâu năm (m ²)	50	25.000	4361,25	261	95,6
Diện tích trồng cây hàng năm (m ²)	200	8.000	2952,38	35	11,3
Diện tích trồng rừng (m ²)	800	25.000	4411,09	264	96,7
Đất nông nghiệp (m ²)	100	10.000	295,24	35	12,8

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Hầu hết hộ gia đình có đất trồng rừng. Diện tích đất trồng rừng bình quân khoảng 4.411m²/hộ. Phỏng vấn sâu các hộ gia đình cho thấy họ chủ yếu hưởng lợi từ các nguồn tài nguyên rừng. Có 12,87% hộ gia đình có đất nông nghiệp, diện tích đất canh tác khoảng 300 m²/hộ, hộ có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất là 1 ha và diện tích thấp nhất là 0,01 ha (Bảng 5).

e. Vốn tài chính

Bảng 6: Tình trạng vay vốn của các hộ gia đình

Tình trạng vay vốn	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Không vay vốn	135	49,45
Đang vay vốn	138	50,55

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Vốn tài chính được đo lường bằng tiết kiệm và quyền sở hữu khoản vay mà gia đình có thể tiếp cận từ các tổ chức tài chính (Hahn và cộng sự, 2009). Tỷ lệ số hộ gia đình không tiếp cận ít nhất một nguồn vốn tín dụng hoặc có thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng nhưng gặp khó khăn là 50,54%. Điều này cho thấy các chính sách của Chính phủ và chương trình cho vay tín dụng của Nhà nước đã phát huy hiệu quả, giúp người dân dễ dàng tiếp cận với vốn vay (Bảng 6).

Theo Wu và cộng sự (2019), Xie và cộng sự (2019), vốn tài chính là nguồn quan trọng với các hộ gia đình; việc thiếu hụt nguồn vốn tài chính dẫn đến đói nghèo lâu dài và hạn chế khả năng

chống đói nghèo. Tuy nhiên, ngay cả khi có thể tiếp cận với nguồn tín dụng thì có đến 54,97% hộ gia đình không vay vốn từ bất kỳ nguồn vào, trong đó 46,51% người trả lời không có nhu cầu vay vốn. Các hộ gia đình bị hạn chế nhận thức về việc đầu tư, mở rộng các hoạt động sinh kế của mình bằng các nguồn vốn tín dụng; chủ yếu dựa vào các tài sản sinh kế đang sở hữu. Các hộ nghèo không có đất sản xuất nên khó có thể tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức vì cần phải có tài sản thế chấp.

5. Đánh giá mức độ bền vững sinh kế của các hộ gia đình huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tính trọng số phân hạng thứ bậc dựa trên ý kiến đánh giá của chuyên gia. Trọng số của các chỉ tiêu phân tích được thể hiện qua Bảng 7.

Như vậy, tất cả hệ số nhất quán có các nhóm tiêu chí nhỏ hơn 0,1 thỏa mãn điều kiện tính thống nhất về ý kiến đánh giá của các chuyên gia, vì vậy kết quả này được sử dụng để thực hiện tính toán các chỉ số thành phần của 5 nhóm tiêu chí.

a. Chỉ số thành phần và chỉ số chung về sinh kế bền vững

Chỉ số thành phần và chỉ số chung về SKBV phản ánh trên 5 tiêu chí cho thấy có sự chênh lệch nhau giữa các hộ gia đình. Bảng 8 cho thấy, sinh kế của huyện nằm trong khoảng “Kém bền vững”. Nguồn lực con người là yếu nhất, mặc dù lao động

dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa được đảm bảo. Nguồn lực sản xuất, tài chính và xã hội phát triển tương đối đều, điều đáng nói nhất ở đây là nguồn lực về vật chất (hay tài sản của hộ gia đình)

vượt trội hơn, nhưng xét về sự công bằng giữa nhóm giàu và nhóm nghèo thì hệ số này vẫn còn cao, do vậy cần nghiên cứu để rút ngắn khoảng cách này (Hình 2).

Bảng 7: Trọng số của các chỉ tiêu phân tích (w_i)

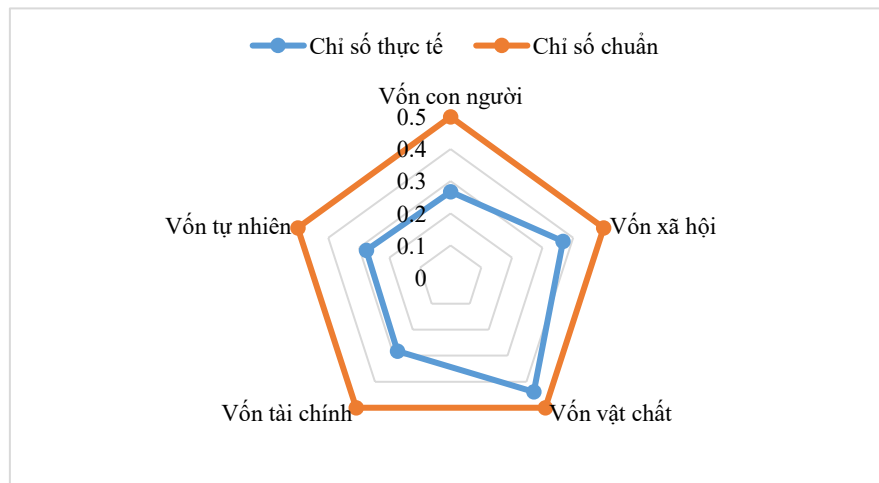
TT	Chỉ tiêu	Trọng số (w_i)	Hệ số nhất quán
Vốn con người			
	Số nhân khẩu	0,0396	0,021
	Tuổi của chủ hộ	0,1046	
	Trình độ học vấn của chủ hộ	0,2154	
	Lực lượng lao động	0,1593	
	Lao động có tay nghề	0,4809	
Vốn xã hội			
	Tham gia các hoạt động/tổ chức xã hội	0,0597	0,091
	Làm việc trong các tổ chức, chính quyền địa phương	0,1861	
	Hỗ trợ từ cộng đồng	0,5691	
	Tham gia bảo hiểm y tế	0,1851	
Vốn vật chất			
	Tình trạng nhà ở	0,4315	0,043
	Công trình sinh hoạt	0,1319	
	Phương tiện cung cấp thông tin	0,0546	
	Phương tiện đi lại thường dùng	0,2476	
	Gia súc cày kéo, sinh sản	0,1342	
Vốn tài chính			
	Thu nhập nông nghiệp	0,0637	0,054
	Thu nhập phi nông nghiệp	0,1471	
	Vay vốn	0,4683	
	Tiếp cận dịch vụ tài chính	0,3207	
Vốn tự nhiên			
	Đất đai	0,1963	0,022
	Đất canh tác	0,6571	
	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai	0,1466	

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Bảng 8: Chỉ số sinh kế bền vững của các hộ gia đình

Chỉ tiêu	Chỉ số SKBV thành phần	Chỉ số SKBV chung
Vốn con người	0,267	0,326
Vốn xã hội	0,367	
Vốn vật chất	0,439	
Vốn tài chính	0,282	
Vốn tự nhiên	0,276	

Nguồn: Kết quả khảo sát.



Hình 2: Biểu diễn chỉ số đo lường sinh kế bền vững so với chỉ số chuẩn

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Nghiên cứu đo lường mức độ bền vững của sinh kế bằng phương pháp chỉ số trên cơ sở 5 nhóm tiêu chí cho thấy, số hộ có chỉ số SKBV nằm trong khoảng từ 0,2 đến 0,4 chiếm đa số (43,4%), tiếp đến nhóm hộ có chỉ số SKBV

khoảng từ 0,4-0,6 và không có hộ nào có chỉ số SKBV trên 0,8. Như vậy, sinh kế của người dân đang thuộc khoảng từ “Kém bền vững” đến “Tương đối bền vững” (Bảng 9).

Bảng 9: Chỉ số đo lường sinh kế bền vững theo tỷ lệ hộ (%)

Tiêu chí	Vốn con người	Vốn xã hội	Vốn vật chất	Vốn tài chính	Vốn tự nhiên	Chỉ số chung
0,0-0,2	23,4	13,1	2,1	9,3	4,3	10,2
0,2-0,4	55,1	45,5	36,1	42,3	62,1	43,4
0,4-0,6	15,3	40,21	50,2	34,2	30,6	40,7
0,6-0,8	6,2	1,2	10,2	10,1	3,1	5,7
0,8-1,0	0	0	1,4	4,1	0,6	0

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Từ thực trạng trên cho thấy sinh kế của các hộ gia đình còn nhiều vấn đề bất cập trong việc sử dụng nguồn lực, quản lý và khai thác nguồn lực sinh kế cũng như tổ chức, thực hiện các hoạt động sinh kế. Vì vậy, sinh kế của các hộ gia đình chưa thực sự bền vững. Việc quản lý và sử dụng các nguồn lực thiếu hiệu quả là nguyên nhân dẫn đến nguy cơ thiếu bền vững các hoạt động sinh kế của người dân miền núi.

6. Giải pháp

Thứ nhất, chuẩn hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cán bộ quản lý cấp xã: Hiện nay nguồn lực sinh kế của miền núi nghèo và phân bố không đều giữa các vùng. Nguồn lực lao động dồi dào nhưng kỹ thuật, tay nghề sản xuất thấp. Do đó, mục tiêu của giải pháp này là hỗ trợ đào tạo, chuẩn hóa cán bộ xã chưa qua trường lớp đào tạo để tăng năng lực quản lý; phát huy chính

sách hỗ trợ giáo viên ở các vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn; thực hiện đào tạo tại chỗ về kỹ thuật cho cán bộ nữ, tập huấn khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư cho lao động địa phương nhằm nâng cao kỹ thuật sản xuất, tiếp cận kỹ thuật giống mới và thông tin thị trường sản xuất; thực hiện các chương trình tập huấn chuyển đổi việc làm sang các dịch vụ phi nông nghiệp cho lao động trẻ tại địa phương; khuyến khích người dân đầu tư cho con em đi học, nâng cao trình độ văn hóa để có cơ hội tiếp cận việc làm.

Thứ hai, hỗ trợ việc làm và cải thiện đời sống của người dân: Tăng cường hỗ trợ xuất khẩu lao động; hỗ trợ và khuyến khích các lao động trẻ tham gia các khóa đào tạo nghề để tiếp cận cơ hội việc làm. Hỗ trợ các thôn phương tiện loa truyền thanh nối với xã; hỗ trợ tivi theo từng thôn, bản để người dân có thể cập nhật thông tin kịp thời; khuyến khích người dân tham gia các tổ nhóm, hội để kết nối thông tin, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, giao tiếp và thu hẹp khoảng cách. Sử dụng tốt nguồn vốn hỗ trợ của các chương trình tại địa phương, chi trả đầy đủ và đúng quy định cho các đối tượng chính sách, hướng dẫn kỹ và kiểm soát việc sử dụng các nguồn lực và mức vốn hỗ trợ sử dụng đúng mục đích sản xuất. Xác định đúng đối tượng hưởng chính sách để phân phối lợi ích công bằng, bảo vệ người dễ bị tổn thương trước sự mua chuộc, lợi dụng của các đối tượng mua đất, thuê đất và thuê lao động.

Thứ ba, tăng cường tín dụng cho các hộ nghèo: Tăng cường thực hiện các chính sách tín dụng hỗ trợ cho vay sản xuất, hỗ trợ lãi suất cho người nghèo trên 5 triệu đồng/hộ; hỗ trợ mức vốn vay trên 60 triệu đồng đối với các hộ có khả năng mở rộng sản xuất, tăng quy mô trồng rừng, nuôi trồng thủy sản hoặc đầu tư dịch vụ kinh doanh. Nghiêm túc thực hiện đúng mục đích sử dụng vốn, tăng mức vốn vay hỗ trợ lãi suất; mở rộng các hình thức cho vay để người dân có cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng.

Thứ tư, phát triển cơ sở hạ tầng: Thu hút các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng cho huyện, đặc biệt là các công trình trọng điểm, tăng nguồn vốn hỗ trợ xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng hiệu quả

nguồn vốn, ưu tiên các công trình trường học, giao thông, trạm y tế, hệ thống kênh mương, phương tiện truyền tin. Thực hiện tốt các chương trình định canh định cư, xóa nhà tạm... Phương tiện sản xuất rất thiếu, đặc biệt là máy móc sản xuất có giá trị cao như máy cày, cây, máy bóc tách hạt, máy thu hoạch..., do đó cần hỗ trợ cho thôn, bản để làm tài sản chung của cộng đồng.

7. Kết luận

Nghiên cứu về SKBV của người dân huyện Hoàng Su Phì là cơ sở để xây dựng hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu về nguồn lực và tiêu chí phân tích SKBV, xây dựng mô hình phân tích SKBV của các hộ gia đình tại khu vực miền núi. Nghiên cứu đã làm rõ được thực trạng của nguồn lực sinh kế các hộ gia đình tại huyện Hoàng Su Phì. Hoạt động sinh kế truyền thống của các hộ gia đình nhìn chung mang tính chất của sản xuất nhỏ lẻ, năng suất rất thấp. Tuy nhiên, người dân bắt đầu nhận thức được ý thức cộng đồng cũng như vai trò của các tổ chức đoàn hội trong thôn bản; có ý thức tham gia các tổ chức, mở rộng mối quan hệ xã hội, tạo nên các mối quan hệ cộng đồng bền vững hơn.

Nghiên cứu đã đo lường mức độ bền vững của sinh kế bằng phương pháp chỉ số trên cơ sở 5 nhóm tiêu chí, kết quả cho thấy sinh kế của huyện chưa thực sự bền vững (0,472), nằm trong khoảng “Kém bền vững” và hầu hết chỉ số SKBV đều dưới 0,4, chỉ số thấp nhất là tiêu chí vốn con người. Nghiên cứu đã chỉ ra 5 giải pháp sử dụng nguồn vốn hiệu quả: vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính. Để phát triển SKBV của các hộ gia đình trong thời gian tới huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang cần phát huy các nội lực bên trong, tận dụng các nguồn lực bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

Fahad, S., Shah, S. H. H., Raza, M. H., & Mubeen, M. (2022). Analyzing the status of multidimensional poverty of rural households by using sustainable livelihood framework: Policy implications for economic growth. *Environmental Science and*

- Pollution Research*, 29(1), 1–14.
<https://doi.org/10.1007/s11356-022-23143-0>
- Ha Giang Statistical Office (2021). *Statistical Yearbook 2021*. Ha Giang.
- Obong, L. B., Eni, D. D., & Bisong, F. E. (2013). Sustainable livelihood in the Cross River National Park, Oban Division, Nigeria. *International Journal of Business and Social Science*, 4(16), 219–231.
https://ijbssnet.com/journals/Vol_4_No_16_December_2013/20.pdf
- Wamalwa, F., Mutunga, D. N., & Kamau, J. (2021). The influence of household assets on livelihood choices in Kieni Sub Counties, Kenya. *International Journal of Social Science and Humanities Research*, 6(1), 20–31.
<https://www.researchpublish.com/papers/the-influence-of-household-assets-on-livelihood-choices-in-kieni-sub-counties-kenya>
- Nadhavadekar, U. P., Kale, N. M., & Salame, S. P. (2021). Livelihood sustainability of small and marginal farmers in Western Vidarbha. *The Pharma Innovation Journal*, 10(2), 141–148.
<https://www.thepharmajournal.com/archives/2021/vol10issue2S/PartC/S-10-1-27-204.pdf>
- Hahn, M. B., Riederer, A. M., & Foster, S. O. (2009). The livelihood vulnerability index: A pragmatic approach to assessing risks from climate variability and change – A case study in Mozambique. *Global Environmental Change*, 19(1), 74–88.
<https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2008.11.002>
- Li, H., Nijkamp, P., Xie, X., & Liu, J. (2020). Index for rural revitalization assessment: A modelling study on smart tourism specialization in China. *Sustainability*, 12(8), 3148.
<https://doi.org/10.3390/su12083148>
- Fatemeh, N., & Niloofar, A. (2021). Sustainable livelihood framework-based assessment of drought resilience patterns of rural households of Bakhtegan Basin, Iran. *Ecological Indicators*, 128, 107817.
<https://doi.org/10.1016/j.ecolind.2021.107817>
- Department for International Development (DFID). (1999). *Sustainable livelihood guidance sheets*.
<https://www.livelihoodscentre.org/documents/114097690/114438878/Sustainable+livelihoods+guidance+sheets.pdf/594e5ea6-99a9-2a4e-f288-cbb4ae4bea8b?t=1569512091877>
- Yamane, T. (1973). *Statistics: An Introductory Analysis*. John Weather Hill, Inc.
- Kamaruddin, R., & Samsudin, S. (2014). The sustainable livelihoods index: A tool to assess the ability and preparedness of the rural poor in receiving entrepreneurial project. *Journal of Social Economics Research*, 1(6), 108–117.
<https://archive.conscientiabeam.com/index.php/35/article/view/1299>
- Wu, X., Zhang, X., & Liu, Y. (2019). Research on the intergenerational transmission of poverty in rural China based on sustainable livelihood analysis framework: A case study of six poverty-stricken counties. *Sustainability*, 11(8), 2341.
<https://doi.org/10.3390/su11082341>
- Xie, W., Li, Y., & Zhang, L. (2019). Land use transition and its influencing factors in poverty-stricken mountainous areas of Sangzhi County, China. *Sustainability*, 11(18), 4915.
<https://doi.org/10.3390/su11184915>